

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số SGV2508-2023/CVMT ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Showa Gloves Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3744/TTr-CCBVMT ngày 28 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Showa Gloves Việt Nam (địa chỉ tại số 23, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất găng tay phủ cao su, găng tay không phủ cao su, găng tay nhựa, máy sản xuất găng tay tại số 23, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất găng tay phủ cao su, găng tay không phủ cao su, găng tay bằng nhựa, máy sản xuất găng tay.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 23, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -

Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp số 3700522790 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 03 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1081221387 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 04 năm 2021.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 11/QĐ-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

1.5. Mã số thuế: 3700522790.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất găng tay phủ cao su, găng tay không phủ cao su, găng tay bằng nhựa, máy sản xuất găng tay.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi:

Tổng diện tích đất của nhà máy là 159.087,3 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất: găng tay phủ cao su 90.000.000 đôi/năm, găng tay không phủ cao su 3.000.000 đôi/năm, găng tay bằng nhựa 2.000.000 đôi/năm, máy sản xuất găng tay 2 dây chuyền/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất găng tay không phủ cao su:

(1) Vải => Cắt theo khuôn => May => Giặt, vắt khô => Găng tay bằng vải.

(2) Sợi (Acrylic/Nylon) => Đan => Giặt, nhuộm màu, vắt khô => Găng tay bằng sợi.

+ Quy trình sản xuất găng tay phủ cao su:

Găng tay không phủ cao su (1) (2) => Đeo vào khuôn găng tay => Nhúng vào hợp chất mũ cao su và hóa chất => Rửa sạch và lưu hóa => Ổn định => Làm khô => Đóng dấu => Kiểm tra, đóng gói => Găng tay có phủ cao su.

+ Quy trình sản xuất găng tay bằng nhựa:

Mũ cao su, hóa chất => Trộn tạo hợp chất => Nhúng khuôn găng tay vào hợp chất mũ cao su và hóa chất => Rửa sạch và lưu hóa => Ổn định => Làm khô => Đóng dấu

=> Kiểm tra, đóng gói => Găng tay bằng nhựa.

+ Quy trình sản xuất máy sản xuất găng tay:

Nguyên vật liệu các loại (sắt, thép) => Gia công cơ khí (cắt, hàn, mài, khoan, làm ren) => Gia công chi tiết (tiện, phay) => Lắp ráp => Chạy thử => Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Showa Gloves Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Showa Gloves Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (từ ngày 29 tháng 9.. năm 2023 đến ngày 29 tháng 9.. năm 2030).

Các giấy phép thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.



Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất găng tay phủ cao su, găng tay không phủ cao su, găng tay bằng nhựa, máy sản xuất găng tay số 23, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Showa Gloves Việt Nam;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;
- UBND thành phố Thuận An;
- UBND phường Bình Hòa;
- Công Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThHa6.

GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Sự



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **130** /GPMT-STNMT ngày **29** tháng **9** năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1 Các nguồn thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng số 01, bao gồm giặt nhuộm, rửa gang tay, rửa bồn trộn, vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng khoảng 740 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng số 02 và nhà xưởng số 02 mở rộng, bao gồm giặt nhuộm, rửa gang tay, rửa bồn trộn, vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng khoảng 740 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu phòng giặt, lưu lượng khoảng 269 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ công trình xử lý hơi polyol (khu vực teflon), lưu lượng khoảng 1 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân số 01 tại nhà xưởng số 01, lưu lượng khoảng 80 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân số 01 tại nhà xưởng số 02, lưu lượng khoảng 80 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại của căn tin, lưu lượng khoảng 70 m³/ngày.

1.2 Các nguồn không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường do đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore:

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân số 02 tại nhà xưởng số 01, nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh phòng bảo vệ cổng chính, lưu lượng khoảng 13 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân số 02 tại nhà xưởng số 02, lưu lượng khoảng 10 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại tại nhà vệ sinh nhà gửi đồ, lưu lượng khoảng 7 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Bình Hòa chảy về rạch Ông Bó đến rạch Vĩnh Bình và cuối cùng ra sông Sài Gòn, thuộc địa phận phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

2.2.1. Từ ngày Giấy phép này có hiệu lực cho đến hết ngày 31/12/2023:

- Kênh thoát nước mưa của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore => Kênh tiêu Bình Hòa => rạch Ông Bó => rạch Vĩnh Bình => sông Sài Gòn.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1209245; Y (m) = 606160 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024:

- Kênh tiêu Bình Hòa thuộc phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (Công ty TNHH Showa Gloves Việt Nam đã được Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore thống nhất phương án xây dựng tuyến ống thoát nước thải sau xử lý dọc theo kênh thoát nước mưa của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore tại văn bản số 40-23/W&S/VSIP ngày 31 tháng 3 năm 2023; được Chi cục Thủy Lợi - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương thống nhất việc tiếp nhận lưu lượng nước thải đã qua xử lý vào kênh tiêu Bình Hòa tại văn bản số 480/CCTL-NV ngày 09 tháng 6 năm 2023).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1208138; Y (m) = 605516 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Điểm xả nước thải sau xử lý vào kênh tiêu Bình Hòa phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.980 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

2.3.1.1. Từ ngày Giấy phép này có hiệu lực cho đến hết ngày 31/12/2023:

- Nước thải sau khi xử lý tại công trình xử lý nước thải tập trung => mương quan trắc nước thải => kênh thoát nước mưa của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore => kênh tiêu Bình Hòa => rạch Ông Bó => rạch Vĩnh Bình => sông Sài Gòn.

- Hình thức xả: tự chảy.

2.3.1.2. Từ ngày Giấy phép này có hiệu lực cho đến hết ngày 31/12/2023:

- Nước thải sau khi xử lý tại công trình xử lý nước thải tập trung => mương quan trắc nước thải => tuyến ống kín (chất liệu HDPE, đường kính 315 mm, chiều dài 1.500 m) được đi ngầm dọc theo kênh thoát nước mưa của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore => kênh tiêu Bình Hòa => rạch Ông Bó => rạch Vĩnh Bình => sông Sài Gòn.

- Hình thức xả: nước thải sau xử lý sẽ được chứa tại bể trung gian kích thước 10,2m x 5,8m x 4,2m sau đó bơm ra kênh tiêu Bình Hòa.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	1.980	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6 – 9		
4	COD	mg/l	67,5		
5	TSS	mg/l	45		
6	Amoni	mg/l	4,5		
7	Màu	Pt-Co	50		Không thuộc đối tượng
8	BOD ₅	mg/l	27		
9	Tổng Nito	mg/l	18		
10	Tổng Photpho	mg/l	3,6		
11	Florua	mg/l	5		
12	Coliforms	Vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng số 01, bao gồm giặt nhuộm, rửa găng tay, rửa bồn trộn, vệ sinh nhà xưởng được thu gom bằng các ống inox (D100-150mm) sau đó sẽ theo mương bê tông cốt thép (B320mm x H600mm) trong nhà xưởng tự chảy về mương bê tông cốt thép (B400mm x H800mm), chiều dài L200 m đưa về công trình xử lý nước thải tập trung, tổng công suất 1.980 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng số 02 và nhà xưởng 02 mở rộng, bao gồm giặt nhuộm, rửa găng tay, rửa bồn trộn, vệ sinh nhà xưởng sẽ được thu gom bằng các ống inox (D100-150mm), sau đó sẽ theo mương bê tông cốt thép (B320mm x H600mm) trong nhà xưởng tự chảy về mương bê tông cốt thép (B500mm x H1000mm), chiều dài L600 m đưa về công trình xử lý nước thải tập trung, tổng công suất 1.980 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu phòng giặt được thu gom bằng các ống inox (D100-150mm) sau đó sẽ theo mương bê tông cốt thép (B320mm x H600mm) trong nhà xưởng tự chảy về mương bê tông cốt thép (B500mm x H1000mm) đưa về công trình xử lý nước thải tập trung, tổng công suất 1.980 m³/ngày.

- Nguồn số 04: Nước thải từ công trình xử lý hơi polyol (khu vực teflon) theo đường ống nhựa PVC D60mm tự chảy về mương bê tông cốt thép (B500mm x H1000mm) đưa về công trình xử lý nước thải tập trung, tổng công suất 1.980 m³/ngày.

- Nguồn số 05, số 06, số 07: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh công nhân số 01 tại nhà xưởng số 01 theo đường ống nhựa PVC D168mm, nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh công nhân số 01 tại nhà xưởng số 02 và nước thải sinh hoạt của căn tin theo đường ống nhựa PVC D140mm sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đưa về công trình xử lý nước thải tập trung, tổng công suất 1.980 m³/ngày.

- Nguồn số 08, số 09: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân số 02 tại nhà xưởng số 01, nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh phòng bảo vệ cổng chính theo đường ống nhựa PVC D140-200mm, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân số 02 tại nhà xưởng số 02 theo đường ống nhựa PVC D140-200mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore tại 01 điểm trên đường Đại lộ Tự Do.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh nhà gửi đồ sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại theo đường ống nhựa PVC 114mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore tại 01 điểm trên đường số 10.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải giặt nhuộm, rửa găng tay, vệ sinh nhà xưởng, nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại => Chấn rác thô => Hồ thu => Chấn rác tinh => Bể điều hòa chung.

- Nước thải từ máy ép bùn, nước rửa ngược của bồn lọc cát và lọc than => Bể điều hòa chung.

- Nước thải vệ sinh bồn trộn => Chấn rác thô => Bể tách mỡ => Bể điều hòa chung (nước thải được bơm phân phối về 02 công trình xử lý nước thải số 01 và số 02)

1.3.1. Công trình xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bể điều hòa chung => Bể keo tụ - tạo bông => Bể tuyển nổi => Bể trung gian 1 => Bể hiếu khí => Bể lắng => Bể trung gian 2 => Bồn lọc cát => Bồn lọc than => Bể khử trùng => Mương quan trắc nước thải => tuyến ống áp lực kín thoát nước thải (chất liệu HDPE, đường kính 315 mm, chiều dài 1.500 m), được đi ngầm dọc theo kênh thoát nước

IC.N VI
YÊN
JONG
DUONG

mưa của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore => Nguồn tiếp nhận (kênh tiêu Bình Hòa => rạch Ông Bó => rạch Vĩnh Bình => sông Sài Gòn).

- Công suất thiết kế: 980 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polyme, Urê, H₃PO₄, NaOH, CH₃OH, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3.2. Công trình xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bể điều hòa chung => Bể keo tụ - tạo bông => Bể tuyển nổi => Bể trung gian 1 => Bể hiếu khí => Bể lắng => Bể trung gian 2 => Bồn lọc cát => Bồn lọc than => Bể khử trùng => Mương quan trắc nước thải => tuyến ống áp lực kín thoát nước thải (chất liệu HDPE, đường kính 315 mm, chiều dài 1.500 m), được đi ngầm dọc theo kênh thoát nước mưa của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore => Nguồn tiếp nhận (kênh tiêu Bình Hòa => rạch Ông Bó => rạch Vĩnh Bình => sông Sài Gòn).

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polyme, Urê, H₃PO₄, NaOH, CH₃OH, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.980 m³/ngày, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tủ lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: 03 camera (01 camera tại mương quan trắc, 01 camera quan sát công trình xử lý nước thải và 01 camera quan sát các thiết bị trong nhà trạm).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi, giám sát (được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tiếp nhận, kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động tại Văn bản số 2611/STNMT-CCBVM ngày 30 tháng 6 năm 2023).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Từ ngày 01/01/2024, xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 2.500 m³ bằng bê tông cốt thép để lưu chứa nước thải khi công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật

ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư. Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý. Trang bị các thiết bị dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải sẽ được bơm về 02 bể điều hòa (*thể tích 500m³/bể*) để lưu giữ tạm thời; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố nước thải được bơm ra hồ sự cố có thể tích 2.500 m³ bằng bê tông cốt thép để lưu giữ tạm thời; giảm công suất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường



h

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Phải chấm dứt việc xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định; Trường hợp việc xả nước thải gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo thỏa thuận đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

STT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 1 tại nhà xưởng 01
2	Nguồn số 02	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 2 tại nhà xưởng 01
3	Nguồn số 03	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 2 tại nhà xưởng 01
4	Nguồn số 04	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 3 tại nhà xưởng 01
5	Nguồn số 05	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 4 tại nhà xưởng 01
6	Nguồn số 06	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 8 tại nhà xưởng 01
7	Nguồn số 07	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NR1 tại nhà xưởng 02
8	Nguồn số 08	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NR 2 tại nhà xưởng 02
9	Nguồn số 09	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NR 3 tại nhà xưởng 02
10	Nguồn số 10	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 7 tại nhà xưởng 02
11	Nguồn số 11	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 7 tại nhà xưởng 02
12	Nguồn số 12	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 6 tại nhà xưởng 02
13	Nguồn số 13	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 9 tại nhà xưởng 02
14	Nguồn số 14	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 10 tại nhà xưởng 02 mở rộng

15	Nguồn số 15	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 10 tại nhà xưởng 02 mở rộng
16	Nguồn số 16	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 11 tại nhà xưởng 02 mở rộng
17	Nguồn số 17	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 11 tại nhà xưởng 02 mở rộng
18	Nguồn số 18	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 11 tại nhà xưởng 02 mở rộng
19	Nguồn số 19	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 12 tại nhà xưởng 02 mở rộng
20	Nguồn số 20	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 12 tại nhà xưởng 02 mở rộng
21	Nguồn số 21	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình trộn mực in của phòng trộn mực số 01 tại nhà xưởng 01
22	Nguồn số 22	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình trộn mực in của phòng trộn mực số 02 tại nhà xưởng 02
23	Nguồn số 23	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình trộn mực in của phòng trộn mực số 03 tại nhà xưởng 02
24	Nguồn số 24	Khí thải sau ống phát thải lò sấy từ quá trình phun phủ lớp Polyflon PTFE cho bề mặt khuôn (khu vực Teflon)
25	Nguồn số 25	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 01
26	Nguồn số 26	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 01
27	Nguồn số 27	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 02
28	Nguồn số 28	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 02

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, bụi:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ*
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 1 tại nhà xưởng 01	X = 1209324 Y = 606246

2	Nguồn số 02	Dòng thải số 02	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 2 tại nhà xưởng 01	X = 1209324 Y = 606257
3	Nguồn số 03	Dòng thải số 03	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 2 tại nhà xưởng 01	X = 1209324 Y = 606301
4	Nguồn số 04	Dòng thải số 04	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 3 tại nhà xưởng 01	X = 1209324 Y = 606315
5	Nguồn số 05	Dòng thải số 05	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 4 tại nhà xưởng 01	X = 1209412 Y = 606247
6	Nguồn số 06	Dòng thải số 06	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 8 tại nhà xưởng 01	X = 1209412 Y = 606288
7	Nguồn số 07	Dòng thải số 07	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NR1 tại nhà xưởng 02	X = 1209415 Y = 606690
8	Nguồn số 08	Dòng thải số 08	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NR 2 tại nhà xưởng 02	X = 1209415 Y = 606636
9	Nguồn số 09	Dòng thải số 09	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NR 3 tại nhà xưởng 02	X = 1209415 Y = 606637
10	Nguồn số 10	Dòng thải số 10	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 7 tại nhà xưởng 02	X = 1209305 Y = 606688
11	Nguồn số 11	Dòng thải số 11	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 7 tại nhà xưởng 02	X = 1209305 Y = 606676
12	Nguồn số 12	Dòng thải số 12	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 6 tại nhà xưởng 02	X = 1209309 Y = 606658
13	Nguồn số 13	Dòng thải số 13	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 9 tại nhà xưởng 02	X = 1209309 Y = 606646
14	Nguồn số 14	Dòng thải số 14	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 10 tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209415 Y = 606523
15	Nguồn số 15	Dòng thải số 15	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 10 tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209415 Y = 606528

16	Nguồn số 16	Dòng thải số 16	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 11 tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209415 Y = 606564
17	Nguồn số 17	Dòng thải số 17	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 11 tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209415 Y = 606580
18	Nguồn số 18	Dòng thải số 18	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 11 tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209415 Y = 606601
19	Nguồn số 19	Dòng thải số 19	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 12 tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209309 Y = 606531
20	Nguồn số 20	Dòng thải số 20	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình lưu hóa cao su của dây chuyền số NBR 12 tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209309 Y = 606554
21	Nguồn số 21	Dòng thải số 21	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình trộn mực in của phòng trộn mực số 01 tại nhà xưởng 01	X = 1209356 Y = 606268
22	Nguồn số 22	Dòng thải số 22	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình trộn mực in của phòng trộn mực số 02 tại nhà xưởng 02	X = 1209397 Y = 606654
23	Nguồn số 23	Dòng thải số 23	Khí thải sau hệ thống hút khí từ quá trình trộn mực in của phòng trộn mực số 03 tại nhà xưởng 02	X = 1209380 Y = 606580
24	Nguồn số 24	Dòng thải số 24	Khí thải sau ống phát thải lò sấy từ quá trình phun phủ lớp Polyflon PTFE cho bề mặt khuôn (khu vực teflon)	X = 1209232 Y = 606426
25	Nguồn số 25	Dòng thải số 25	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 01	X = 1209401 Y = 606205
26	Nguồn số 26	Dòng thải số 26	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 01	X = 1209395 Y = 606202
27	Nguồn số 27	Dòng thải số 27	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 02	X = 1209385 Y = 606714
28	Nguồn số 28	Dòng thải số 28	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 02	X = 1209383 Y = 606717

(*): Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 330 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 21 đến 28 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,8$)

– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải từ số 01 đến 20					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128		
3	NH ₃	mg/Nm ³	32		
4	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5	Metanol	mg/Nm ³	260		
6	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
II Dòng khí thải từ số 21 đến 23					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Metanol	mg/Nm ³	260		
3	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
III Dòng khí thải số 24					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	330	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	HF	mg/Nm ³	20		
Dòng khí thải từ số 25 đến 28					
Khí thải phát sinh từ 04 máy phát điện dự phòng (nhiên liệu dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa) chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải và không phải vận hành thử nghiệm.					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến số 20: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 10m, D600mm.

- Nguồn số 21; 22 và 23: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 12m, D400mm.

- Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực teflon được thu gom về công trình xử lý trước khi thải qua ống thải cao 8m, D635mm.

- Nguồn số 25, 26: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 5m, D500mm.

- Nguồn số 27, 28: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 8m, D500mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 24 (Công trình xử lý khí thải từ khu vực teflon)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi polyol phát sinh từ quá trình phun teflon => Hấp thụ bằng màng nước => Quạt hút => Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

- Công suất thiết kế: 330 m³/giờ.

- Số lượng ống thải: 01 ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng công trình xử lý bụi, khí thải. Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động để có biện pháp xử lý kịp thời. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và khi kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng



(Bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý khí thải (hơi dung môi) từ quá trình Teflon.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải số 24, sau công trình xử lý bụi, khí thải từ quá trình Teflon (dòng thải số 24).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (Trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải trong 03 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực chuyên sản xuất găng tay khép kín tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: Khu vực chuyên sản xuất găng tay khép kín tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 03: Khu vực chuyên sản xuất găng tay khép kín tại nhà xưởng 02 mở rộng.
- Nguồn số 04: Khu vực giặt găng tay.
- Nguồn số 05: Khu vực trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ*	
01	Khu vực chuyên sản xuất găng tay khép kín tại nhà xưởng 01	X = 1209356	Y = 0606268
02	Khu vực chuyên sản xuất găng tay khép kín tại nhà xưởng 02	X = 1209397	Y = 0606654
03	Khu vực chuyên sản xuất găng tay khép kín tại nhà xưởng 02 mở rộng	X = 1209309	Y = 0606554
04	Khu vực giặt găng tay	X = 1209230	Y = 0606427
05	Khu vực trạm xử lý nước thải	X = 1209260	Y = 0606158
06	Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 01	X = 1209401	Y = 0606205
07	Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 01	X = 1209395	Y = 0606202



h

08	Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà xưởng 02	X = 1209385	Y = 0606714
09	Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà xưởng 02	X = 1209383	Y = 0606717
10	Khu vực máy nén khí	X = 1209401	Y = 0606205

(*): Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành công trình xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	70
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	1.000
3	Dung môi thải	Lỏng	17 08 03	NH	230
4	Thiết bị điện thải	Rắn	19 02 05	NH	170
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	1.000
6	Các vật liệu mài dạng hạt có thành phần nguy hại	Rắn	07 03 08	KS	980
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	80
8	Phẩm màu thải	Rắn	10 02 02	KS	420
9	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	212.380
10	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	20.290
11	Bao bì kim loại thải	Rắn	18 01 02	KS	5.610
12	Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 03	KS	9.450
13	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất	Rắn	18 02 01	KS	34.400
14	Cao su thải	Rắn/lỏng	19 03 01	KS	140.420
15	Hóa chất thải	Rắn/lỏng	19 05 03	KS	22.420
TỔNG KHỐI LƯỢNG					448.910

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Găng tay phủ cao su	03 02 11	45.218
2	Găng tay không phủ cao su	03 02 11	29.760
3	Chỉ sợi thải	10 02 10	19.503
4	Thùng carton	18 01 05	171.775
5	Vật liệu đóng gói	18 01 05	6.916
6	Pallet nhựa thải	18 01 06	4.407
7	Pallet gỗ	18 01 07	12.545
8	Thùng sắt	18 01 08	26.291
9	Sắt vụn	18 01 08	25.953
10	Sành sứ thải	18 01 09	1.047
11	Thủy tinh thải bỏ	18 01 09	327
12	Đồng phục cũ	18 01 10	545
TỔNG KHỐI LƯỢNG			344.287

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...) với khối lượng khoảng 500 kg/ngày, tương đương khoảng 150.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng nhựa HDPE dung tích 1,2 m³ và thùng thiếc dung tích 3,78 m³ để chứa từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 250 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ chất thải nguy hại: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng

xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa HDPE dung tích 1,2 m³ và thùng thiếc dung tích 1,5 m³.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa: 150 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không đọng nước mưa; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 02 thùng nhựa HDPE dung tích 660 lít và 5 thùng nhựa HDPE dung tích 240 lít, có nắp đậy kín đặt tại khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt; bố trí các thùng rác dung tích 25 lít, 40 lít, 60 lít bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Vị trí tập kết:

- Diện tích khu tập kết: 30 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không đọng nước mưa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế

hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Bình Hòa, Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Thuận An và cung cấp nội dung Kế hoạch cho Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Bình Hòa về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Bình Hòa nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Thuận An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.



h

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **130** /GPMT-STNMT ngày **29** tháng **9** năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 11/QĐ-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an



✓

toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



h